CỤC HẬU CẦN-KỸ THUẬT QCHQ
VIỆN Y HỌC

Số: 1329 /QĐ-VYH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị lần 2, thuốc Generic lần 3 phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 của Viện Y học Hải quân

GIÁM ĐỐC VIỆN Y HỌC HẢI QUÂN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu và các luật có liên quan;

Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu; Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/03/2026 Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn cung cấp thông tin đấu thầu trên Hệ thống mạng quốc gia; Thông tư 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ và báo cáo đấu thầu;

Căn cứ Thông tư 141/2025/TT-BQP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Quốc phòng quy định hướng dẫn một số nội dung về hoạt động đấu thầu trong phạm vi Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Văn bản hợp nhất 36/2026/VBHN-NĐ-BTC ngày 23/9/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 01/VBHN-BQP ngày 04/02/2025 của Bộ Quốc phòng Quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trong Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Quyết định 1589/QĐ-BYT do Bộ Y tế ban hành vào ngày 03/06/2026 về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn quy trình đấu thầu nội bộ mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm và thiết bị y tế;

Theo đề nghị của Khoa Dược - Trang bị tại Tờ trình số 26/TTr-DTb ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Mua bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị lần 2, thuốc Generic lần 3 phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026-2027 của Viện Y học Hải quân, với các nội dung sau:

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính								
1	Viện Y học Hải quân	Gói thầu số 1: Mua bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị lần 2	Mua bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị lần 2	**1.097.270.000**	Nguồn thu KCB của Viện	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn qua mạng	30 ngày	Tháng 10 năm 2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng
2		Gói thầu số 2: Mua bổ sung thuốc Generic lần 3	Mua bổ sung thuốc Generic lần 3	**1.895.766.200**	Nguồn thu KCB của Viện	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn qua mạng	30 ngày	Tháng 10 năm 2026	Trọn gói	12 tháng	Không áp dụng
	Tổng cộng:			**2.993.036.200**							

Điều 2. Khoa Dược - Trang bị, Ban Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ nhiệm Khoa Dược-Trang bị, Trưởng Ban Tài chính và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DTb. N05.

GIÁM ĐỐC

CỤC HẬU CẦN-KỸ THUẬT QCHQ
VIỆN Y HỌC

Đại tá Nguyễn Hoàng Luyến

Phụ lục I

DANH MỤC MUA BỔ SUNG THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ LẦN 2, THUỐC GENERIC LẦN 3 PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2026-2027 CỦA VIỆN Y HỌC HẢI QUÂN

(Kèm theo Quyết định số 1329 /QĐ-VYH ngày 19 /10/2026 của Viện Y học Hải quân)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
Gói thầu số 1: Mua bổ sung thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị lần 2														
1	Glucophage XR 500mg	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 15 viên	BDG	300110789924	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	2.338	150.000	350.700.000
2	Daflon 500mg	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	BDG	300100032125	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3.886	15.000	58.290.000
3	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BDG	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.682	50.000	134.100.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
4	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BDG	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.705	30.000	81.150.000
5	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.126	10.000	51.260.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
6	Vastarel OD 80mg	Trimetazidine dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	599110347225	Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals PLC (Địa chỉ: Production site of Körmend (H-9900 Körmend, Mátyas Király u 65), Hungary) ; Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC (Địa chỉ: Production site of Bökényföld (H-1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120, Hungary)	Hungary	Viên	5.410	15.000	81.150.000
7	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	BDG	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5.028	15.000	75.420.000
8	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	400110194000	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	4.290	20.000	85.800.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
9	Tanganil 500mg/5ml	Acetylleucine	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 5ml	BDG	300110436523	Haupt Pharma	France	Ống	17.940	10.000	179.400.000
	Tổng:													**1.097.270.000**
Gói thầu số 2: Mua bổ sung thuốc Generic lần 3														
1	Kama-BFS	Magnesi aspartat + Kali aspartat	400mg + 452mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10 ml	4	893110151524	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	16.000	2.500	40.000.000
2	Tanganil 500mg	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	300100036825	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	4.612	45.000	207.540.000
3	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên	1	VN-14218-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	Viên	743	40.000	29.720.000
4	NORMAGUT	Mỗi viên nang cứng chứa men Saccharomyces boulardii đông khô 250mg chứa ít nhất 2,5 x 10^9 tế bào	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	QLSP-823-14	Ardeypharm GmbH	Germany	Viên	6.500	12.000	78.000.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
5	UROKA	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	885110169700	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	7.990	10.000	79.900.000
6	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	840110031023	Synthon Hispania, SL	Spain	Viên	12.000	10.000	120.000.000
7	Fentanyl Kalceks 0,05mg/ml	Mỗi 2ml chứa: Fentanyl citrate 0,157mg tương đương Fentanyl 0,1mg	Mỗi 2ml chứa: Fentanyl citrate 0,157mg tương đương Fentanyl 0,1mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	1	858111016325	Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: HBM Pharma s.r.o., Cơ sở xuất xưởng: Joint Stock Company "Kalceks"	Slovakia	Ống	28.455	1.000	28.455.000
8	TP Povidon iod 7,5%	Povidon iod	7,5g/100ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ 500 ml	4	893100443924 (VD-31199-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Lọ	65.000	2.000	130.000.000
9	Meza-Calci D3	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	893100135225 (VD-31110-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	798	50.000	39.900.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
10	Nicorandil DWP 2,5 mg	Nicorandil	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	893110285824	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	1.197	70.000	83.790.000
11	Pravastatin DWP 5mg	Pravastatin natri	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	4	VD-35850-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	840	400.000	336.000.000
12	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat (TDF)	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	893110003626 (SĐK cũ: VD3-175-22)	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	1.405	45.000	63.225.000
13	Cafunten	Clotrimazol	1% 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10 gam	4	893100129925 (SĐK cũ: VD-23196-15)	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	6.300	600	3.780.000
14	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	1	529110521624	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	1.750	50.000	87.500.000
15	Drotusc Forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3	VD-24789-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.029	45.000	46.305.000
16	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	4	VD-35744-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	1.260	150.000	189.000.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
17	Dipartate	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm x 5 vỉ (Al/PVC) x 10 viên	4	893110221924 (VD-26641-17)	Chi nhánh công ty cổ phần Amephaco - Xí nghiệp dược phẩm 150	Việt Nam	Viên	1.800	60.000	108.000.000
18	Rosuvastatin Cap DWP 10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	893110045824	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	987	100.000	98.700.000
19	Iohexol	Omnipaque	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai x 500ml	1	539110067223	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	260.432	350	91.151.200
20	Cammic	Acid tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	4	893110306123 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.500	3.000	7.500.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Số GPLHSP/ VISA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền
21	Vinphylin	Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	4	893110448424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	10.500	1.500	15.750.000
22	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	4	893110375223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.310	5.000	11.550.000
	Tổng:													**1.895.766.200**
	Tổng cộng:													**2.993.036.200**